

Phụ lục IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MST: 0400228295

Số: 08

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng
Kỳ báo cáo: 06 tháng năm 2019

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Các biểu mẫu kèm theo phụ lục)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Có đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.987.457.240	2.686.099.977
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.970.299.240	469.990.605
1	Tiền	111	V.1	970.299.240	469.990.605
2	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.008.116.026	1.217.057.661
1	Phải thu của khách hàng	131	V.2	150.820.603	169.633.102
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	259.080.000	78.944.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6	Các khoản phải thu khác	136	V.4	598.215.423	968.480.559
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV	Hàng tồn kho	140		1.009.041.974	920.868.174
1	Hàng tồn kho	141	V.5	1.009.041.974	920.868.174
V	Tài sản ngắn hạn khác	150			78.183.537
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			67.272.911
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuê và các khoản phải thu (Nhà nước trợ cấp trước tiêu nông nghiệp cho doanh nghiệp + thuế)	153	V.6		10.910.626
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.765.379.446	331.382.648.285
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		331.314.672.618	328.666.127.618
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	331.314.672.618	328.666.127.618
	+ Nguyên giá	222		380.594.958.090	377.677.049.090
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.280.285.472)	(49.010.921.472)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.238.458.000	2.569.091.000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.238.458.000	2.569.091.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		212.248.828	147.429.667
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	212.248.828	147.429.667
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		339.752.836.686	334.068.748.262

SỐ TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.526.069.076	889.007.607
I	Nợ ngắn hạn	310		1.526.069.076	889.007.607
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	366.720.732	37.351.956
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	778.044.561	
3	Thuế và các khoản phải nộp (Trợ cấp tưới tiêu nông nghiệp, phí BVMT, thuế)	313	V.12	109.631.909	98.367.257
4	Phải trả người lao động	314	V.13	657.468.909	865.665.628
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.580.128	94.000.128
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	51.202.498	119.723.104
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	(448.579.661)	(326.100.466)
II	Nợ dài hạn	330			
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
6	Phải trả dài hạn khác	337			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.226.767.610	333.179.740.655
I	Vốn chủ sở hữu	410		338.226.767.610	333.179.740.655
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	335.623.479.723	332.705.570.723
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	30.205.147	30.205.147
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	(548.350.680)	(3.008.101.635)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.17	3.121.433.420	3.452.066.420
II	Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		339.752.836.686	334.068.748.262

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Phan Bảo Trâm

Nguyễn Thế Thọ

Trương Văn Lân



UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
1	2	3	4	5	6
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.702.074.016	3.557.622.868
	Doanh thu tiền DVNT (Đà Nẵng)			1.922.375.000	2.530.795.000
	Doanh thu DVNT (Quảng Nam)				211.730.000
	Doanh thu NTTS (trang trại), HTX,...			22.727.273	18.181.818
	Doanh thu tạo nguồn cấp nước thô			4.283.466.423	448.066.785
	Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn			473.505.320	348.849.265
	Doanh thu hoạt động xây lắp				
	Thu ngân sách trợ giá nước SHNT				
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
03	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.2	6.702.074.016	3.557.622.868
04	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.325.056.921	3.384.916.407
	Dịch vụ tưới tiêu			4.867.609.878	3.018.765.515
	Cấp nước sinh hoạt			457.447.043	366.150.892
	Hoạt động xây lắp				
05	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1.377.017.095	172.706.461
	Dịch vụ tưới tiêu			1.360.958.818	190.008.088
	Cấp nước sinh hoạt			16.058.277	(17.301.627)
	Hoạt động xây lắp			-	-
06	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	38.062.500	2.022.200
	Dịch vụ tưới tiêu			38.062.500	2.022.200
07	Chi phí tài chính	22		-	-
08	Chi phí bán hàng	25		-	-
09	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.514.705.683	1.028.259.414
	Dịch vụ tưới tiêu			1.475.812.816	1.002.538.760
	Cấp nước sinh hoạt			38.892.867	25.720.654
	Hoạt động xây lắp				
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(99.626.088)	(853.530.753)
	Dịch vụ tưới tiêu			(76.791.498)	(810.508.472)
	Cấp nước sinh hoạt			(22.834.590)	(43.022.281)
	Hoạt động xây lắp			-	-
11	Thu nhập khác	31	VI.6	22.328.759	11.813.178
	Dịch vụ tưới tiêu			18.237.854	9.140.454
	Cấp nước sinh hoạt			4.090.905	2.672.724
12	Chi phí khác	32	VI.7	13.302.550	13.964.754
	Dịch vụ tưới tiêu			9.657.550	11.590.674
	Cấp nước sinh hoạt			3.645.000	2.374.080
13	Lợi nhuận khác	40		9.026.209	(2.151.576)
	Dịch vụ tưới tiêu			8.580.304	(2.450.220)
	Cấp nước sinh hoạt			445.905	298.644
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(90.599.879)	(855.682.329)
	Dịch vụ tưới tiêu			(68.211.194)	(812.958.692)
	Cấp nước sinh hoạt			(22.388.685)	(42.723.637)
	Hoạt động xây lắp			-	-
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(90.599.879)	(855.682.329)

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phan Bảo Trâm

Nguyễn Thế Thọ



GIAM ĐỐC

Trương Văn Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3		4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.763.614.700	9.977.368.515
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.540.167.278)	(3.667.680.652)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.394.995.719)	(4.772.736.725)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.488.470.617	1.323.298.566
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.854.676.185)	(2.416.987.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.462.246.135	443.261.838
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2.311.480.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		38.062.500	2.311.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.062.500	(2.309.168.900)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.500.308.635	(1.865.907.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		469.990.605	2.335.897.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.970.299.240	469.990.605

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Phan Bảo Trâm

Nguyễn Thế Thọ

Trương Văn Lân



UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Quản lý và khai thác công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn;
 - Duy tu, bảo dưỡng và xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn;
 - Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi;
 - Thực hiện các dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện;
 - Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, và chuẩn mực kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ có cải biên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tồn tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu



11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ tưới tiêu + cấp nước sinh hoạt) theo số **thực thu**;
- Doanh thu hoạt động tài chính theo số **thực thu**.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Theo bảng kê tính lãi tiền vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái****15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019	01/01/2019
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	970.299.240	469.990.605
Tiền	244.460.875	43.023.022
Tiền mặt	725.838.365	426.967.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	725.838.365	426.967.583
+ Ngân hàng NN&PTNT quận Cẩm Lệ	3.000.000.000	0
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	3.970.299.240	469.990.605
Cộng	3.970.299.240	469.990.605
2. Phải thu của khách hàng	150.820.603	169.633.102
Ngắn hạn	124.707.423	63.750.823
Sử dụng nước sinh hoạt	1.038.180	0
Tiền sử dụng điện (Nguyễn Tăng Cường)	0	16.557.840
Tiền sử dụng nước bơm thô (Công ty Cấp nước Đà Nẵng)	0	64.249.439
Hỗ trợ giá thủy lợi (Phòng TCKH thị xã Điện Bàn)	25.075.000	25.075.000
Công trình hoàn thiện trạm bơm thủy lợi Lệ Sơn	150.820.603	169.633.102
Cộng	150.820.603	169.633.102
3. Trả trước cho người bán	245.194.000	74.944.000
Công ty TNHH Gia Hưng Anh		4.000.000
Dương Xí (Hòa Trung)	13.886.000	
Công ty CP Tư vấn đầu tư Thủy lợi thủy điện và Xây dựng	259.080.000	78.944.000
Cộng	259.080.000	78.944.000
4. Các khoản phải thu khác	42.700.000	39.100.000
Tạm ứng	555.515.423	929.380.559
Phải thu khác		
Thu tiền mua bảo hiểm con người năm 2019	9.983.100	9.983.100
Bảo lãnh công trình sửa chữa, nâng cấp kênh tưới N2-1 hồ Hòa Trung	34.364.551	20.473.729
Thuế TNCN phải thu, hoàn trả thuế CBCNV	488.111.142	896.894.380
Nhà nước trợ giá nước sạch xã Hòa Phú, xã Hòa Bắc	23.056.630	2.029.350
Tiền xăng xe BQL, giám sát các công trình XDCB	598.215.423	968.480.559
Cộng	598.215.423	968.480.559

5. Hàng tồn kho	30/6/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	1.009.041.974	920.868.174
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.009.041.974</u>	<u>920.868.174</u>
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/6/2019	01/01/2019
Phí dịch vụ môi trường rừng (nộp thừa)	0	10.675.964
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	234.662
Cộng	<u>0</u>	<u>10.910.626</u>
7. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết bảng đối chiếu biến động của tài sản cố định hữu hình)		
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2019	01/01/2019
Sửa chữa hệ thống công áp lực của 04 hồ chứa	0	791.814.000
Sửa chữa hồ chứa nước Hốc Gỏi, xã Hòa Nhơn	0	1.777.277.000
Bê tông hóa một số tuyến kênh trên địa bàn huyện Hòa Vang	2.238.458.000	0
Cộng	<u>2.238.458.000</u>	<u>2.569.091.000</u>
9. Chi phí trả trước	30/6/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>0</u>	<u>67.272.911</u>
Chi phí trả trước: điện, SCTX, hợp thủy nông,...		67.272.911
Chi phí trả trước dài hạn	<u>212.248.828</u>	<u>147.429.667</u>
Chi phí đồng hồ lắp đặt	212.248.828	147.429.667
Cộng	<u>212.248.828</u>	<u>214.702.578</u>
10. Phải trả người bán	30/6/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	<u>366.720.732</u>	<u>37.351.956</u>
Chi nhánh Điện lực Điện Bàn, Quảng Nam	218.300.045	37.351.956
Chi nhánh Điện lực Đại Lộc, Quảng Nam	47.368.108	0
Chi nhánh Điện lực Cẩm Lệ, Đà Nẵng	45.080.102	0
Chi nhánh Điện lực Hòa Vang, Đà Nẵng	55.972.477	0
Cộng	<u>366.720.732</u>	<u>37.351.956</u>
11. Người mua trả tiền trước	30/6/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	<u>778.044.561</u>	<u>0</u>
Hỗ trợ giá thủy lợi (Sở NN và PTNT Đà Nẵng)	567.510.000	0
Hỗ trợ giá thủy lợi (TCKH Điện Bàn)	210.534.561	
Cộng	<u>778.044.561</u>	<u>0</u>
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng	89.603.961	91.236.337
Thuế thu nhập cá nhân	14.309.210	0
Phí môi trường rừng	1.025.388	0
Thuế tài nguyên	4.693.350	7.130.920
Cộng	<u>109.631.909</u>	<u>98.367.257</u>
13. Phải trả người lao động	30/6/2019	01/01/2019
Phải trả cán bộ công nhân viên	657.468.909	865.665.628
Cộng	<u>657.468.909</u>	<u>865.665.628</u>
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2019	01/01/2019
Trích chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng công trình	11.580.128	94.000.128
Cộng	<u>11.580.128</u>	<u>94.000.128</u>

1228293
ÔNG T
F.N.H.H
THÀNH VI
CHỨC THỦY
ĐÀ NẴNG
Đ-TP.ĐÀ N

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kính phí Công đoàn quý I năm 2019

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tiền bảo hành Ca nô

Kính phí mua sắm trang thiết bị phục vụ PCTT

Phải trả khác

Thu thừa các hộ về cung cấp nước nuôi cá

Tiền đền bù sân nhà làm việc

Tiền thăm định thiết kế, dự toán các công trình

Hồ sơ mời thầu công trình

Tiền thăm tra kênh An Tân

Điều chỉnh các công trình XD CB (quyết toán 2014)

Chi phí XD CB các công trình phải trả trạm bơm 45ha

Tiền hồ sơ đấu thầu (sử dụng mặt nước Đồng Nghệ)

Tiền sử dụng nước các đơn vị chuyển nhằm

Nhân công lắp đặt đồng hồ tháng 6/2019

Cộng

30/6/2019

01/01/2019

0

0

51.202.498

119.723.104

5.585.000

5.585.000

0

71.820.606

45.617.498

42.317.498

580.000

580.000

2.732.200

2.732.200

1.743.234

1.743.234

1.584.516

1.584.516

539.490

539.490

4.069.000

4.069.000

27.498.032

27.498.032

2.250.000

2.250.000

1.321.026

1.321.026

3.300.000

0

51.202.498**119.723.104****16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

30/6/2019

01/01/2019

(258.418.000)

(289.845.170)

(190.161.661)

(36.255.296)

Cộng

(448.579.661)**(326.100.466)****17. Vốn góp của chủ sở hữu**

(Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu kèm theo)

Vốn góp của Nhà nước

30/6/2019

01/01/2019

335.623.479.723

332.705.570.723

Cộng

335.623.479.723**332.705.570.723****18. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

30/6/2019

01/01/2019

30.205.147

30.205.147

Cộng

30.205.147**30.205.147****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ nước tưới

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu hoạt động xây lắp

30/6/2019

30/6/2018

6.228.568.696

3.208.773.603

473.505.320

348.849.265

0

0

Cộng

6.702.074.016**3.557.622.868****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu dịch vụ nước tưới

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu hoạt động xây lắp

30/6/2019

30/6/2018

6.228.568.696

3.208.773.603

473.505.320

348.849.265

0

0

Cộng

6.702.074.016**3.557.622.868**

3. Giá vốn hàng bán	30/6/2019	30/6/2018
Giá vốn dịch vụ nước tưới	4.867.609.878	3.018.765.515
Giá vốn cấp nước sạch	457.447.043	366.150.892
Giá vốn hoạt động xây lắp	0	0
Cộng	<u>5.325.056.921</u>	<u>3.384.916.407</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	30/6/2019	30/6/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.062.500	2.022.200
Cộng	<u>38.062.500</u>	<u>2.022.200</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/6/2019	30/6/2018
Chi phí dịch vụ nước tưới	1.475.812.816	1.002.538.760
Chi phí cung cấp nước sạch	38.892.867	25.720.654
Chi phí hoạt động xây lắp	0	0
Cộng	<u>1.514.705.683</u>	<u>1.028.259.414</u>
6. Thu nhập khác	30/6/2019	30/6/2018
(Chi tiết kèm theo)	22.328.759	11.813.178
Cộng	<u>22.328.759</u>	<u>11.813.178</u>
7. Chi phí khác	30/6/2019	30/6/2018
(Chi tiết kèm theo)	13.302.550	13.964.754
Cộng	<u>13.302.550</u>	<u>13.964.754</u>
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	30/6/2019	30/6/2018
(Chi tiết kèm theo)		

Người lập biểu

Phan Bảo Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Thọ

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

Trương Văn Lân





V.7. Bảng đối chiếu biến động của tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hồ đập, công KM, trạm bơm, công trình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	370.193.981.169	377.677.049.090
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành				2.917.909.000	2.917.909.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	373.111.890.169	380.594.958.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	904.366.044	572.219.228	1.606.483.503	45.927.852.697	49.010.921.472
- Khấu hao TSCĐ công trình CN					
- Khấu hao trong năm	47.894.000	18.078.000	203.392.000		269.364.000
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	952.260.044	590.297.228	1.809.875.503	45.927.852.697	49.280.285.472
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	1.808.415.840	75.327.083	2.516.256.223	324.266.128.472	328.666.127.618
- Tại ngày cuối năm	1.760.521.840	57.249.083	2.312.864.223	327.184.037.472	331.314.672.618

V.17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH (TK411)	Vốn khác Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
Số dư đầu năm trước	321.906.258.729	30.205.147	(2.550.350.834)	2.548.212.220	321.934.325.262
- Tăng vốn trong năm trước	8.724.997.000			5.814.837.200	14.539.834.200
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác	2.074.314.994				2.074.314.994
- Giảm vốn năm trước				(4.910.983.000)	(4.910.983.000)
- Lỗ trong năm trước			(457.750.801)		(457.750.801)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	332.705.570.723	30.205.147	(3.008.101.635)	3.452.066.420	333.179.740.655
Số dư đầu năm nay	332.705.570.723	30.205.147	(3.008.101.635)	3.452.066.420	333.179.740.655
- Tăng vốn trong năm nay	2.917.909.000		2.550.350.834	2.587.276.000	8.055.535.834
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay				(2.917.909.000)	(2.917.909.000)
- Lỗ trong năm nay			(90.599.879)		(90.599.879)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	335.623.479.723	30.205.147	(548.350.680)	3.121.433.420	338.226.767.610

CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2019

* TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG

B. HOẠT ĐỘNG TƯỚI TIÊU		2.917.909.000
I	Công trình tưới tiêu Công ty làm chủ đầu tư	2.917.909.000
1	Tăng tài sản cố định, giảm chi phí công trình: Sửa chữa hệ thống cống áp lực của 04 hồ chứa (hồ Tân An, hồ Truong Đá Bạc, hồ An Nhơn, hồ Hồ Lăng) (Quyết định số 51/QĐ-STC ngày 23/01/2019 của Sở Tài chính)	934.591.000
2	Tăng tài sản cố định, giảm chi phí công trình: Sửa chữa hồ chứa nước Hốc Gỏi, xã Hòa Nhơn (Quyết định số 53/QĐ-STC ngày 23/01/2019 của Sở Tài chính)	1.983.318.000
	Tổng cộng	2.917.909.000